

Chi tiết mã HS 8701.10.99

Mã HS	8701.10.99
Mô tả hàng hóa	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) / - Máy kéo trục đơn: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 23:29:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87011099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16278
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	144/2024/NĐ-CP	2024-11-01	BT2026!N16278
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16278
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15585
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15514
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15514
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15514
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15514
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15514
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15514
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15570
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15570
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15570

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15570
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15570
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15570
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15571
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15571
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15571
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15571
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15571
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15571
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15572
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15521
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15528
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15528
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15528
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15528
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15528
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15528
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15568
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15568
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15568
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15568
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15568
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15568
VCFTA	2022	2022	10	VC!D15630
VCFTA	2023	2023	10	VC!E15630
VCFTA	2024	2024	8	VC!F15630

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	8	VC!G15630
VCFTA	2026	2026	8	VC!H15630
VCFTA	2027	2027	8	VC!I15630
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D15604
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E15604
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F15604
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G15604
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H15604
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I15604
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D15607
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E15607
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F15607
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G15607
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H15607
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I15607
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D15613
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E15613
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F15613
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G15613
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H15613
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I15613
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D15612
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E15612
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F15612
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G15612
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H15612

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I15612
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15601
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15601
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15601
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15601
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15601
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15601
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15601
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D15595
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E15595
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F15595
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G15595
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H15595
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I15595
RCEP B	2022	2022	9	B!D15595
RCEP B	2023	2023	8	B!E15595
RCEP B	2024	2024	7	B!F15595
RCEP B	2025	2025	6	B!G15595
RCEP B	2026	2026	5	B!H15595
RCEP B	2027	2027	4	B!I15595
RCEP C	2022	2022	9	C!D15595
RCEP C	2023	2023	8	C!E15595
RCEP C	2024	2024	7	C!F15595
RCEP C	2025	2025	6	C!G15595
RCEP C	2026	2026	5	C!H15595
RCEP C	2027	2027	4	C!I15595

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D15594
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E15594
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F15594
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G15594
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H15594
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I15594
RCEP E	2022	2022	9	E!D15598
RCEP E	2023	2023	8	E!E15598
RCEP E	2024	2024	7	E!F15598
RCEP E	2025	2025	6	E!G15598
RCEP E	2026	2026	5	E!H15598
RCEP E	2027	2027	4	E!I15598
RCEP F	2022	2022	9	F!D15595
RCEP F	2023	2023	8	F!E15595
RCEP F	2024	2024	7	F!F15595
RCEP F	2025	2025	6	F!G15595
RCEP F	2026	2026	5	F!H15595
RCEP F	2027	2027	4	F!I15595
VIFTA	2024	2024	8.6	VII!F14547
VIFTA	2025	2025	7.1	VII!G14547
VIFTA	2026	2026	5.7	VII!H14547
VIFTA	2027	2027	4.3	VII!I14547

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKTK và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8701.10 có 4 dòng thuế; dòng 8701.10.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8701.10.11 Dùng cho nông nghiệp; 8701.10.19 Loại khác; 8701.10.91 Dùng cho nông nghiệp	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8701.10.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8701.10.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16278), căn cứ 144/2024/NĐ-CP.		144/2024/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKTK và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.